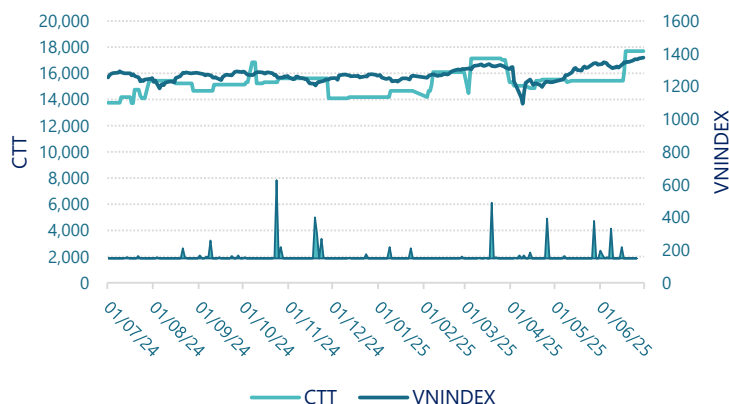


CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	17,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,725
SL cổ phiếu LH	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
P/E	5.9
EPS	2,996

DT thuần

Q2/25

572

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.0 | 4.6%

YoY: ▼ 2.00 | -0.3%

LN sau thuế

Q2/25

3.77

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.10 | 2.7%

YoY: ▲ 0.33 | 9.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

0.9%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

6T 2025

1,119

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 15.0 | -1.4%

LN sau thuế

6T 2025

7.44

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.90 | 13.7%

ROE

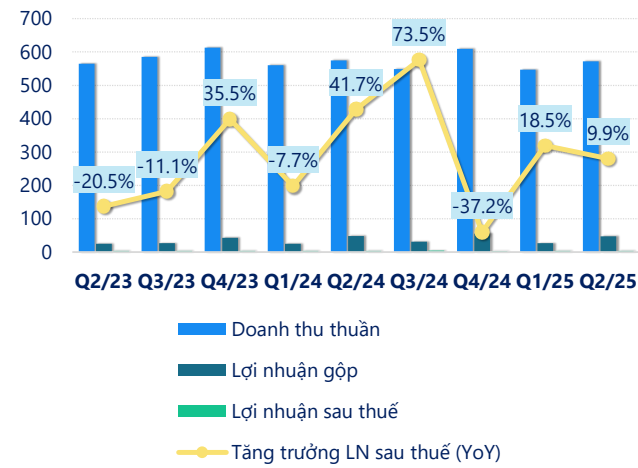
Q2/25

22.6%

+/- YoY: ▲ 1.7%

tỷ VNĐ

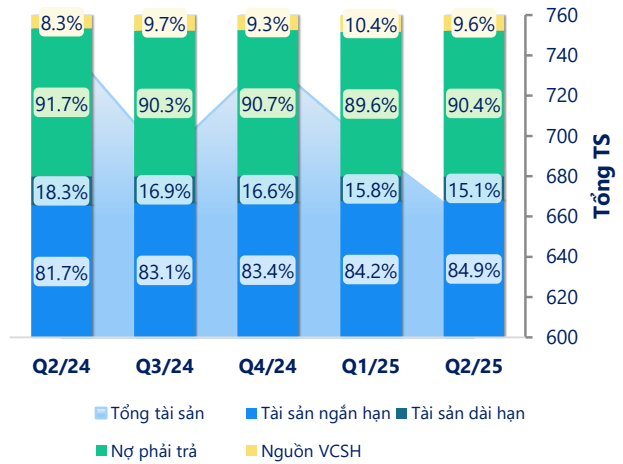
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

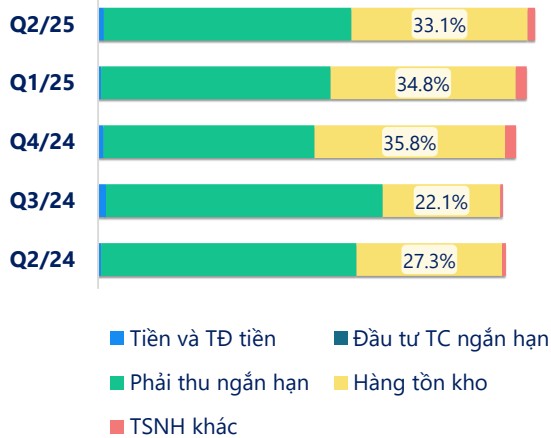
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



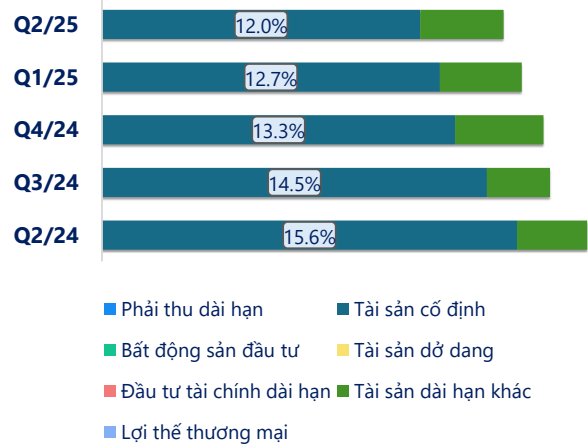
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

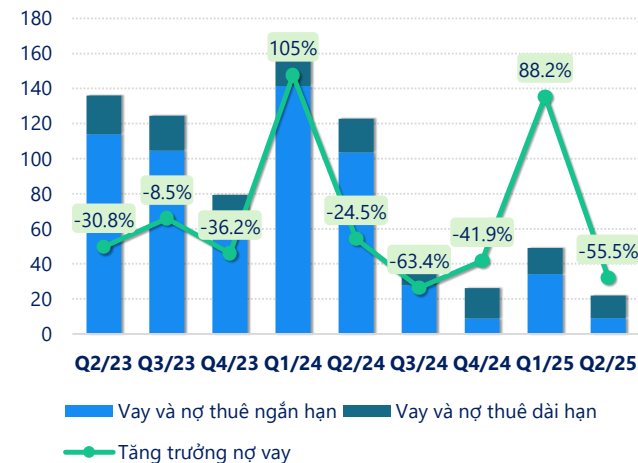
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

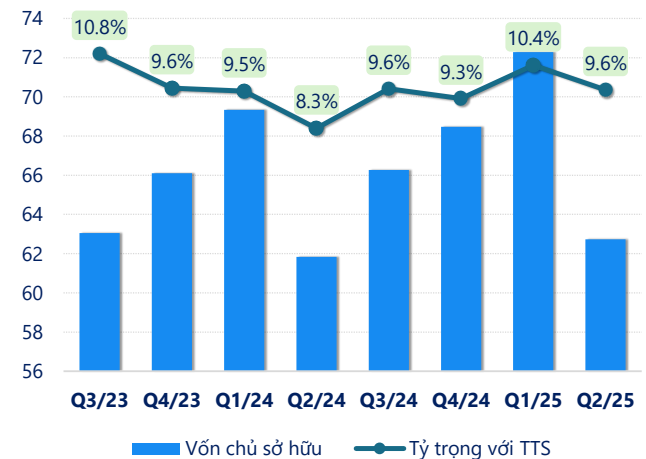
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

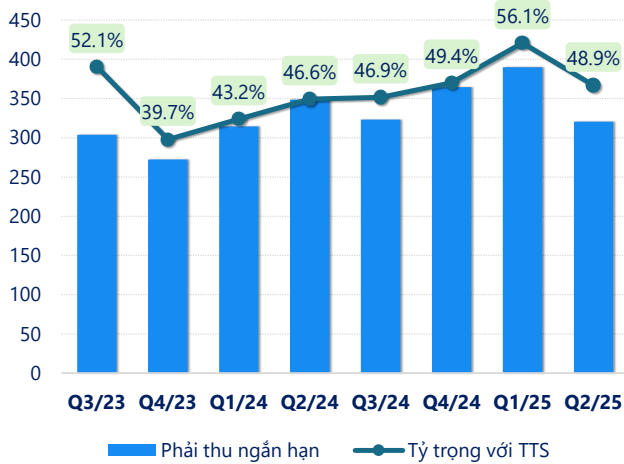
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



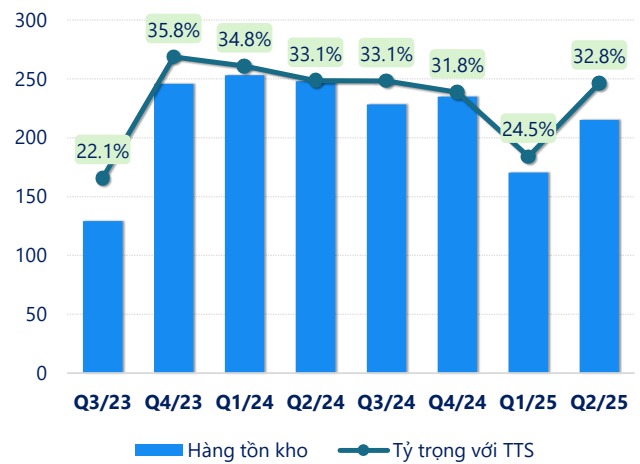
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


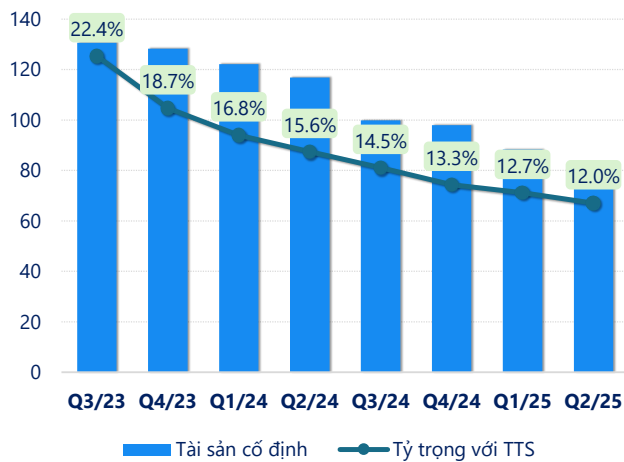
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


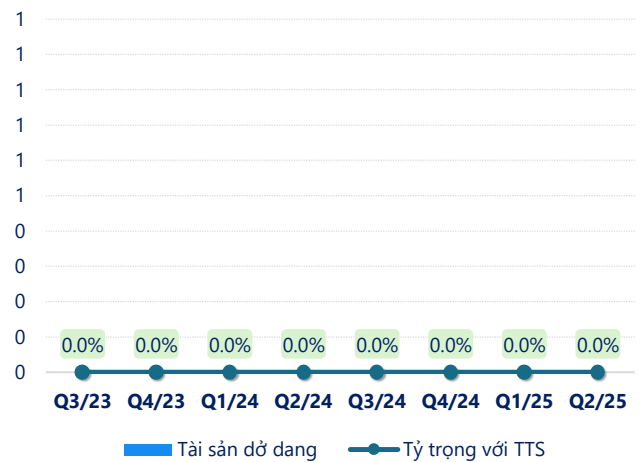
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

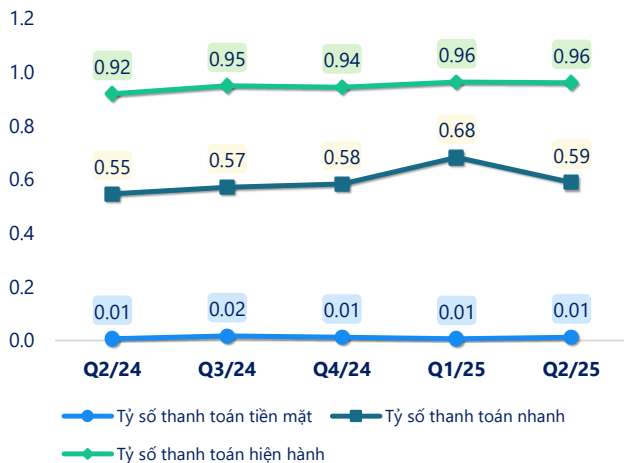
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

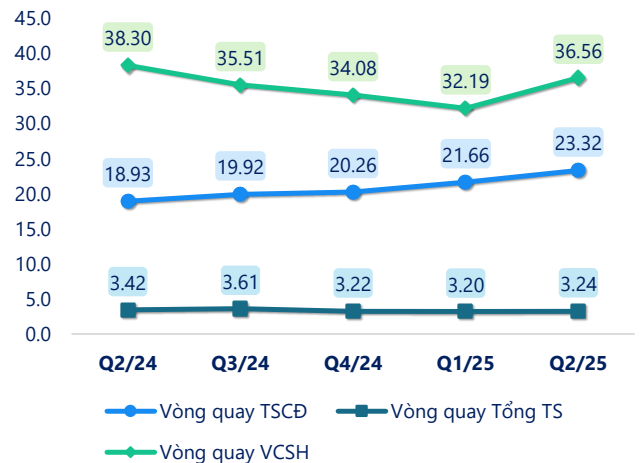
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	748	689	738	694	655
Tài sản ngắn hạn	612	573	615	585	556
Tiền và tương đương tiền	4.57	10.2	7.62	3.90	6.95
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	349	323	364	390	320
Hàng tồn kho	248	228	235	170	215
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	11.5	8.78	20.8	13.8
Tài sản dài hạn	137	116	123	110	99.0
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	117	99.8	98.0	88.3	78.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	19.8	16.3	24.5	21.4	20.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	686	623	670	622	592
Nợ ngắn hạn	665	604	652	607	579
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	27.8	8.85	34.1	9.05
Phải trả người bán ngắn hạn	498	512	562	521	499
Nợ dài hạn	20.9	18.6	17.2	15.0	12.8
Vay và nợ thuê dài hạn	19.1	17.0	17.2	15.0	12.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	62.0	66.7	68.5	72.3	63.2
Vốn chủ sở hữu	61.8	66.3	68.5	72.3	62.7
Vốn điều lệ	47.0	47.0	47.0	47.0	47.0
Kinh phí và quỹ khác	0.14	0.44	0	0	0.45

(Nguồn: fireant.vn)